

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**

Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2-3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

4-5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6-7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Cần	Thành viên	Miễn nhiệm chức Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Sỹ Len	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Dương Văn Hóa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	

##### Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là ông Nguyễn Huy Nam - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc và bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT vào ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Cần - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc vào ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**

Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Càn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số: 031502/2021/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 02 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2019-072-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

A blue handwritten signature of Nguyễn Huy Hùng.

**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2018-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.844.355.834</b>	<b>131.658.940.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.842.000.336</b>	<b>6.143.385.341</b>
1. Tiền	111		934.179.936	1.143.385.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.907.820.400	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>76.899.381.939</b>	<b>63.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	76.899.381.939	63.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.100.314.852</b>	<b>41.970.977.012</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37.435.935.437	55.152.139.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.168.365.001	336.958.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.923.510.416	17.757.664.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.427.496.002)	(31.275.785.295)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.923.053.473</b>	<b>19.776.148.671</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	22.923.053.473	19.776.148.671
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.079.605.234</b>	<b>768.429.957</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.052.406.709	725.152.831
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	27.198.525	43.277.126
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>597.177.198.330</b>	<b>617.802.110.244</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>567.118.288.045</b>	<b>569.364.121.608</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	566.986.621.375	569.364.121.608
- Nguyên giá	222		1.269.091.723.335	1.212.349.318.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(702.105.101.960)	(642.985.197.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	131.666.670	-
- Nguyên giá	228		572.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(440.954.880)	(414.621.550)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.261.879.638</b>	<b>34.514.335.644</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	20.261.879.638	34.514.335.644
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.797.030.647</b>	<b>13.923.652.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.797.030.647	13.923.652.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>738.021.554.164</b>	<b>749.461.051.225</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>358.744.663.329</b>	<b>387.659.078.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.703.008.747</b>	<b>136.006.394.812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.491.155.772	55.177.602.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.084.867.460	677.535.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	3.579.278.093	734.717.026
4. Phải trả người lao động	314		11.584.202.694	12.739.646.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	4.007.512.049	802.811.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	46.605.213.869	35.485.208.015
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	24.542.749.896	24.542.749.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.808.028.914	5.846.123.614
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>225.041.654.582</b>	<b>251.652.683.593</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	4.122.892.316	4.621.171.431
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	220.918.762.266	247.031.512.162
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>379.276.890.835</b>	<b>361.801.972.820</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>379.276.890.835</b>	<b>361.801.972.820</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.467.650.118	5.518.200.818
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.855.130.717	26.329.662.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.855.130.717	26.329.662.002
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>738.021.554.164</b>	<b>749.461.051.225</b>

Đặng Thị Tiệp  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	366.360.507.977	352.814.104.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		366.360.507.977	352.814.104.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.713.991.670	222.658.264.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.646.516.307	130.155.840.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.715.098.656	4.754.538.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.523.882.997	18.884.564.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.523.882.997	18.884.564.910
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	28.738.059.127	30.899.279.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	24.760.047.231	52.726.686.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.339.625.608	32.399.847.584
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.761.080.560	687.267.455
12. Chi phí khác	32		40.917.774	100.890.786
13. Lợi nhuận khác	40		3.720.162.786	586.376.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.059.788.394	32.986.224.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.204.657.677	6.656.562.251
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.855.130.717	26.329.662.002
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.027	678
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.027	678

Đặng Thị Tiệp  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	432.621.119.251	395.340.483.513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(162.957.098.771)	(130.979.900.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(100.925.895.921)	(70.682.409.110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.205.461.550)	(21.260.286.621)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.126.166.588)	(7.441.562.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.963.975.817	16.932.654.757
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(63.141.364.080)	(92.649.775.586)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>94.229.108.158</b>	<b>89.259.203.860</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.254.612.062)	(60.245.804.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	306.000.000	278.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.970.576.460)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.071.194.521	67.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.845.730.353	4.246.121.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(51.002.263.648)</b>	<b>(73.721.483.666)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.844.901.300	21.976.741.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.957.651.196)	(33.662.749.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.415.479.619)	(12.286.806.311)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.528.229.515)</b>	<b>(23.972.815.207)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.301.385.005)</b>	<b>(8.435.095.013)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.143.385.341</b>	<b>14.578.480.354</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.842.000.336</b>	<b>6.143.385.341</b>



**Đặng Thị Tien**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Cán**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 793 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 797 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Huyện Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bìm Sơn	Huyện Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Tĩnh Gia	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Chi nhánh tư vấn nước và môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	184.126.000	11.535.000
Tiền gửi ngân hàng	750.053.936	1.131.850.341
Các khoản tương đương tiền (*)	3.907.820.400	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.842.000.336</b>	<b>6.143.385.341</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND	Kỳ hạn	Lãi suất
757045000325	Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.000.000.000	01 tháng	4,0%
50110003005111	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.000.000.000	01 tháng	3,0%
50110003006008	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.007.820.400	01 tháng	3,0%
1018454753	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	900.000.000	01 tháng	2,9%
<b>Cộng</b>		<b>3.907.820.400</b>		

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	76.899.381.939	76.899.381.939	63.000.000.000	63.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.899.381.939</b>	<b>76.899.381.939</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(\*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày 31/12/2020	Kỳ hạn	Lãi suất
		VND		
0785000041232	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5318731214	12 tháng	0,06
0785000041240	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	4254984971	12 tháng	0,06
0785000042475	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5351917808	12 tháng	0,053
0785000042476	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	6422301370	12 tháng	0,053
0785000042477	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	7492684932	12 tháng	0,053
0785000042478	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5351917808	12 tháng	0,053
0785000043049	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	6421150685	12 tháng	0,051
0785000043050	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5350958904	12 tháng	0,051
0785000043051	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5350958904	12 tháng	0,051
1015022641	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	7000000000	12 tháng	0,06
1015023380	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	3000000000	12 tháng	0,06
1016688450	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	3000000000	06 tháng	0,039
219000200160	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1500000000	12 tháng	0,053
218000153367	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1071194521	12 tháng	0,055
217000153368	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	2142389041	12 tháng	0,055
423251120001	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	2300000000	06 tháng	0,057
001652659	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	1500000000	06 tháng	0,057
3501633000462	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	3000000000	12 tháng	0,055
8403120235008	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thanh Hóa	1070191781	12 tháng	0,052
<b>Cộng</b>		<b>76.899.381.939</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	5.229.441.088
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	3.262.918.000
UBND Xã Định Hòa	6.382.960.000	6.527.216.000
Các đối tượng khác	24.410.616.349	40.132.564.241
<b>Cộng</b>	<b>37.435.935.437</b>	<b>55.152.139.329</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	6.153.467.610	2.907.470.040
Lãi tiết kiệm dự thu	1.491.431.267	1.622.062.964
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	688.722.363	688.722.363
Phải thu ngắn hạn khác	10.589.889.176	12.539.409.611
<b>Cộng</b>	<b>18.923.510.416</b>	<b>17.757.664.978</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	3.379.441.088	5.229.441.088	-	5.229.441.088
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 7)	1.720.010.000	-	1.720.010.000	8.909.010.000	-	8.909.010.000
UBND Xã Thiệu Văn (8 thôn)	2.632.647.900	1.417.934.450	1.214.713.450	3.131.670.500	2.192.169.350	939.501.150
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.415.642.556	-	1.415.642.556
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	1.631.459.000	1.631.459.000	3.262.918.000	2.284.042.600	978.875.400
UBND Xã Định Hòa	6.382.960.000	1.914.888.000	4.468.072.000	6.527.216.000	3.263.608.000	3.263.608.000
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	639.700.000	191.910.000	447.790.000	639.700.000	191.910.000	447.790.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	477.070.970	-	477.070.970
UBND Xã Quảng Cát	696.048.000	-	696.048.000	996.048.000	-	996.048.000
Các đối tượng khác	7.708.992.045	2.122.265.807	5.586.726.238	9.110.426.131	1.882.150.700	7.228.275.431
<b>Cộng</b>	<b>30.301.891.559</b>	<b>7.874.395.557</b>	<b>22.427.496.002</b>	<b>41.685.604.245</b>	<b>10.409.818.950</b>	<b>31.275.785.295</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.321.044.727	-	14.973.066.144	-
Công cụ, dụng cụ	744.404.853	-	713.870.926	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.857.603.893	-	4.089.211.601	-
<b>Cộng</b>	<b>22.923.053.473</b>	<b>-</b>	<b>19.776.148.671</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày đầu năm	332.567.823.455	145.828.169.566	731.719.996.333	2.233.329.281	1.212.349.318.635				
Mua trong năm	-	1.458.465.578	-	99.745.454	1.558.211.032				
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.478.637.705	15.737.643.628	34.270.220.175	8.974.524	56.495.476.032				
Thanh lý, nhượng bán	(38.646.000)	-	(1.272.636.364)	-	(1.311.282.364)				
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>339.007.815.160</b>	<b>163.024.278.772</b>	<b>764.717.580.144</b>	<b>2.342.049.259</b>	<b>1.269.091.723.335</b>				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày đầu năm	169.452.542.487	65.951.728.458	406.109.218.348	1.471.707.734	642.985.197.027				
Khấu hao trong năm	14.151.019.598	14.812.005.333	31.156.446.776	228.561.750	60.348.033.457				
Thanh lý, nhượng bán	(3.864.600)	-	(1.224.263.924)	-	(1.228.128.524)				
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>183.599.697.485</b>	<b>80.763.733.791</b>	<b>436.041.401.200</b>	<b>1.700.269.484</b>	<b>702.105.101.960</b>				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày đầu năm	163.115.280.968	79.876.441.108	325.610.777.985	761.621.547	569.364.121.608				
Tại ngày cuối năm	155.408.117.675	82.260.544.981	328.676.178.944	641.779.775	566.986.621.375				

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 163.106.292.321 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 133.531.363.222 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 210.722.639.423 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 187.280.010.471 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phản mềm quản lý VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu năm	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Mua trong năm	158.000.000	-	158.000.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>513.953.550</b>	<b>58.668.000</b>	<b>572.621.550</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu năm	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Khấu hao trong năm	26.333.330	-	26.333.330
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>382.286.880</b>	<b>58.668.000</b>	<b>440.954.880</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>131.666.670</b>	-	<b>131.666.670</b>

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>20.261.879.638</b>	<b>34.514.335.644</b>
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000 m3/Ngđ	1.624.447.071	9.325.184.660
Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa	9.174.899.768	3.380.835.498
Hệ thống cấp nước dân cư xã Dân Quyền - Triệu sơn	5.523.471.702	-
Tuyến ống truyền tải cấp nước xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Triệu Sơn	-	4.012.619.020
Tuyến ống 5 xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Lĩnh, Quảng Trung	-	6.225.257.951
Tuyến ống chính D225, D160 Hoàng Minh đi cầu Bazan	-	3.990.614.573
Các công trình khác	3.939.061.097	7.579.823.942
<b>Cộng</b>	<b>20.261.879.638</b>	<b>34.514.335.644</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	7.493.319.093	12.293.262.808
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	2.303.711.554	1.630.390.184
<b>Cộng</b>	<b>9.797.030.647</b>	<b>13.923.652.992</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.396.793.545	3.396.793.545	3.329.007.370	3.329.007.370
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH Hoàng Tín	1553426767	1.553.426.767	5.193.880.432	5.193.880.432
Công ty CP Cúc Phương	2276345112	2.276.345.112	7.102.329.005	7.102.329.005
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	947508557	947.508.557	2.061.778.565	2.061.778.565
Các đối tượng khác	11.911.609.414	11.911.609.414	24.085.134.580	24.085.134.580
<b>Cộng</b>	<b>33.491.155.772</b>	<b>33.491.155.772</b>	<b>55.177.602.329</b>	<b>55.177.602.329</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND		Số phải nộp trong năm VND		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND	Số đầu năm VND	Số đầu năm VND	
a. Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	27.198.525	-	23.467.215	27.198.525	23.467.215	19.809.911	23.467.215	
Phí BVMT đối với nước thải	-	-	19809911	-	-	-	19.809.911	
<b>Cộng</b>	<b>27.198.525</b>	<b>-</b>	<b>43.277.126</b>	<b>27.198.525</b>	<b>27.198.525</b>	<b>43.277.126</b>	<b>43.277.126</b>	
b. Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	-	19.348.982.286	19.348.982.286	19.348.982.286	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.722.933.575	10.204.657.677	10.204.657.677	9.126.166.588	644.442.486	644.442.486	644.442.486	
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	22.000.000	-	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	818.842.186	818.842.186	818.842.186	-	-	-	
Thuế tài nguyên	99.649.540	1.211.851.120	1.211.851.120	1.202.476.120	90.274.540	90.274.540	90.274.540	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	296.347.668	296.347.668	296.347.668	-	-	-	
Phí BVMT đối với nước thải	1.756.694.978	24.011.002.189	24.011.002.189	22.254.307.211	-	-	-	
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	799.980.658	799.980.658	799.980.658	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.579.278.093</b>	<b>56.713.663.784</b>	<b>56.713.663.784</b>	<b>53.869.102.717</b>	<b>734.717.026</b>	<b>734.717.026</b>	<b>734.717.026</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
<b>Lãi vay phải trả</b>	<b>2.619.512.049</b>	<b>802.811.487</b>
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	220.279.112	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.561.906.910	58.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	317.760.000	364.532.375
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	519.566.027	160.000.000
<b>Chi phí trích trước</b>	<b>1.388.000.000</b>	-
Chi phí cải tạo thay thế tuyến ống D40, 32 xã Đông Lĩnh	1.388.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.007.512.049</b>	<b>802.811.487</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	738.515.287	958.794.402
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa ( dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.020.258.823	1.078.258.823
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	600.000.000	660.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.764.118.206	1.924.118.206
<b>Cộng</b>	<b>4.122.892.316</b>	<b>4.621.171.431</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	398.724.252	-
Bảo hiểm xã hội	-	23.998.202
Cổ tức phải trả	15.283.783	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.191.205.834	35.461.209.813
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thắng Thịnh Phát	-	1.078.991.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (*)	11.325.213.000	11.325.213.000
- Các đối tượng khác	34.865.992.834	23.057.005.813
<b>Cộng</b>	<b>46.605.213.869</b>	<b>35.485.208.015</b>

(\*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	13.844.901.300	13.844.901.300	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (a)	24.542.749.896	24.542.749.896			24.542.749.896	24.542.749.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (b)	4.276.091.896	4.276.091.896			4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (c)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (d)	1.570.000.000	1.570.000.000			1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (e)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (f)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (h)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.542.749.896</b>	<b>24.542.749.896</b>	<b>13.844.901.300</b>	<b>13.844.901.300</b>	<b>24.542.749.896</b>	<b>24.542.749.896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>245.461.512.162</b>	<b>245.461.512.162</b>	-	<b>26.112.749.896</b>	<b>271.574.262.058</b>	<b>271.574.262.058</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (a)	14.966.321.640	14.966.321.640	-	4.276.091.896	19.242.413.536	19.242.413.536
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (b)	53.747.677.900	53.747.677.900	-	5.657.650.000	59.405.327.900	59.405.327.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (c)	28.490.939.000	28.490.939.000	-	3.140.000.000	31.630.939.000	31.630.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (d)	48.059.078.623	48.059.078.623	-	4.369.008.000	52.428.086.623	52.428.086.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (e)	35.969.999.999	35.969.999.999	-	3.270.000.000	39.239.999.999	39.239.999.999
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (f)	9.560.000.000	9.560.000.000	-	1.480.000.000	11.040.000.000	11.040.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyển ống gang D400 G1P1 (g)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (h)	47.040.000.000	47.040.000.000	-	3.920.000.000	50.960.000.000	50.960.000.000
<b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>	<b>24.542.749.896</b>	<b>24.542.749.896</b>			<b>24.542.749.896</b>	<b>24.542.749.896</b>
<b>Cộng</b>	<b>220.918.762.266</b>	<b>220.918.762.266</b>			<b>247.031.512.162</b>	<b>247.031.512.162</b>

a) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

b) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m<sup>3</sup>/ngày". Thời hạn cho vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5%/năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- d) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- e) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ.
- f) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- g) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- h) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	24.542.749.896	24.542.749.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	98.012.861.744	102.312.953.640
Sau năm năm	122.905.900.522	144.718.558.522
<b>Cộng</b>	<b>245.461.512.162</b>	<b>271.574.262.058</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	24.542.749.896	24.542.749.896
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>220.918.762.266</b>	<b>247.031.512.162</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>2.885.313.752</b>	<b>17.552.580.443</b>	<b>350.392.004.195</b>
Lợi nhuận trong năm			26.329.662.002	26.329.662.002
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.632.887.066	(2.632.887.066)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.632.887.066)	(2.632.887.066)
Chia cổ tức			(12.286.806.311)	(12.286.806.311)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>5.518.200.818</b>	<b>26.329.662.002</b>	<b>361.801.972.820</b>
Lợi nhuận trong năm			39.855.130.717	39.855.130.717
Chia cổ tức (*)			(18.430.763.402)	(18.430.763.402)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)		3.949.449.300	(3.949.449.300)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(3.949.449.300)	(3.949.449.300)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>9.467.650.118</b>	<b>39.855.130.717</b>	<b>379.276.890.835</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 3.949.449.300 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 3.949.449.300 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 18.430.763.402 đồng.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
<b>Cộng:</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>329.954.110.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thưởng	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần thưởng	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thưởng	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận dịch vụ khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	575.158.744.781	66.270.049.084	8.475.979.092	649.904.772.957				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	88.116.781.207				
<b>Tổng tài sản</b>				<b>738.021.554.164</b>				
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	287.083.072.299	6.323.062.743	-	293.406.135.042				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	65.338.528.287				
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>358.744.663.329</b>				

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	586.144.909.052	89.423.285.851	9.079.777.884	684.647.972.787				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	64.813.078.438				
<b>Tổng tài sản</b>				<b>749.461.051.225</b>				
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	332.098.168.305	12.893.148.285	-	344.991.316.590				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	42.667.761.815				
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>387.659.078.405</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

**Mẫu số B 09-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020**

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.684.787.100	19.709.521.033			2.966.199.844	366.360.507.977	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>343.684.787.100</b>	<b>19.709.521.033</b>			<b>2.966.199.844</b>	<b>366.360.507.977</b>	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	235.295.253.455	17.999.865.658			1.418.872.557	254.713.991.670	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.389.533.645	1.709.655.375			1.547.327.287	111.646.516.307	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-			-	111.646.516.307	
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-			-	5.715.098.656	
Lợi nhuận khác	-	-			-	3.720.162.786	
Chi phí tài chính	-	-			-	17.523.882.997	
Chi phí bán hàng	-	-			-	28.738.059.127	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-			-	24.760.047.231	
Lợi nhuận trước thuế	-	-			-	50.059.788.394	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			-	10.204.657.677	
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>39.855.130.717</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019**

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	324.267.538.218	24.887.122.476	3.659.443.746	352.814.104.440				
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>324.267.538.218</b>	<b>24.887.122.476</b>	<b>3.659.443.746</b>	<b>352.814.104.440</b>				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	195.778.010.844	22.989.480.797	3.890.772.757	222.658.264.398				
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả kinh doanh bộ phận	128.489.527.374	1.897.641.679	(231.329.011)	130.155.840.042				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				130.155.840.042				
Doanh thu hoạt động tài chính				4.754.538.780				
Lợi nhuận khác				586.376.669				
Chi phí tài chính				18.884.564.910				
Chi phí bán hàng				30.899.279.638				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				52.726.686.690				
Lợi nhuận trước thuế				32.986.224.253				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.656.562.251				
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>26.329.662.002</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	343.684.787.100	324.267.538.218
Doanh thu hoạt động xây dựng	19.709.521.033	24.887.122.476
Doanh thu khác	2.966.199.844	3.659.443.746
<b>Cộng</b>	<b>366.360.507.977</b>	<b>352.814.104.440</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	235.295.253.455	195.778.010.844
Giá vốn hoạt động xây dựng	17.999.865.658	22.989.480.797
Giá vốn của hoạt động khác	1.418.872.557	3.890.772.757
<b>Cộng</b>	<b>254.713.991.670</b>	<b>222.658.264.398</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.715.098.656	4.754.538.780
<b>Cộng</b>	<b>5.715.098.656</b>	<b>4.754.538.780</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.523.882.997	18.884.564.910
<b>Cộng</b>	<b>17.523.882.997</b>	<b>18.884.564.910</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>28.738.059.127</b>	<b>30.899.279.638</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	27.383.234.770	29.717.153.361
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.354.824.357	1.182.126.277
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.760.047.231</b>	<b>52.726.686.690</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.137.762.603	11.906.248.903
Chi phí vật liệu quản lý	265.483.937	454.249.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.314.146.023	3.517.677.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.383.297.340	1.621.198.495
Thuế, phí và lệ phí	1.368.981.820	1.104.958.689
Chi phí dự phòng	-	24.630.701.651
Hoàn nhập dự phòng	(8.848.289.293)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.728.642.977	4.034.073.832
Chi phí bằng tiền khác	6.410.021.824	5.457.577.920
<b>Cộng</b>	<b>53.498.106.358</b>	<b>83.625.966.328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	229.809.378	252.909.091
Các khoản hỗ trợ nhận được	2.517.500.000	337.500.000
Các khoản khác.	1.013.771.182	96.858.364
<b>Cộng</b>	<b>3.761.080.560</b>	<b>687.267.455</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	50.059.788.394	32.986.224.253
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	963.500.000	296.587.001
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>963.500.000</i>	<i>296.587.001</i>
Thu nhập chịu thuế	51.023.288.394	33.282.811.254
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	10.204.657.677	6.656.562.251
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.204.657.677</b>	<b>6.656.562.251</b>

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.855.130.717	26.329.662.002
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	5.978.269.608	3.949.449.300
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33.876.861.109</b>	<b>22.380.212.702</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.027</b>	<b>678</b>

(\*) Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ  
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

	Năm trước Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Năm trước Số trình bày lại VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.329.662.002	-	26.329.662.002
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.949.449.300	3.949.449.300
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.329.662.002	-	22.380.212.702
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	-	32.995.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798		678

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	77.261.017.941	60.122.944.340
Chi phí nhân công	115.856.315.473	108.111.181.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.374.366.787	61.483.854.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.260.771.197	31.778.751.677
Chi phí khác bằng tiền	22.556.251.034	45.607.910.606
<b>Cộng</b>	<b>312.308.722.432</b>	<b>307.104.642.284</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	3.815.140.000	3.418.680.000
<b>Cộng</b>	<b>3.815.140.000</b>	<b>3.418.680.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>387.659.078.405</b>	-	<b>387.659.078.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>131.926.394.812</b>	<b>4.080.000.000</b>	<b>136.006.394.812</b>
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	642.811.487	160.000.000	802.811.487
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.622.749.896	3.920.000.000	24.542.749.896
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>255.732.683.593</b>	<b>(4.080.000.000)</b>	<b>251.652.683.593</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	4.781.171.431	(160.000.000)	4.621.171.431
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	250.951.512.162	(3.920.000.000)	247.031.512.162

**3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO**

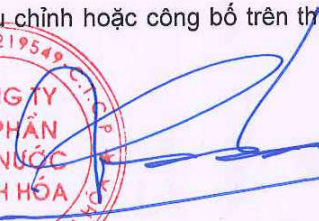
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính



**Đặng Thị Tiệp**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Cần**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 03 năm 2021